

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Điều hành                                     | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)                       | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)       | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)                 | 8            |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 - CTQ) | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)              | 10           |

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013  
Số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 6 năm 2014  
Số 26/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 9 năm 2015  
Số 03/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2016  
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

#### Ban Điều hành

Ông Lâm Hải Tuấn  
Ông Nguyễn Hồng Sơn  
Bà Lê Thị Hồng Thái

Chủ tịch Công ty  
Phó Chủ tịch Công ty  
Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lâm Hải Tuấn

Chủ tịch Công ty

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

#### Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower  
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản Lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

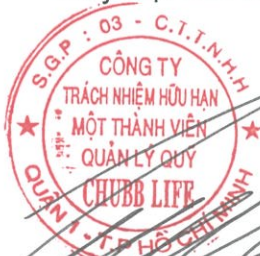
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành 



Lâm Hải Tuấn  
Chủ tịch Công ty

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Điều hành phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 25.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7928  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|------------|--|-------------|--------------------------|-----------------------|
|            |  |             | 2018<br>VND              | 2017<br>VND           |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>25.829.703.529</b>    | <b>16.218.874.392</b> |
| 110        | Tiền                                       | 5.1         | 1.483.646.999            | 2.171.618.264         |
| 111        | Tiền                                       |             | 1.483.646.999            | 2.171.618.264         |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>22.400.000.000</b>    | <b>13.200.000.000</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 5.2(a)      | 22.400.000.000           | 13.200.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>1.639.713.759</b>     | <b>716.578.106</b>    |
| 135        | Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | 5.3(a)      | 1.639.713.759            | 716.578.106           |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>306.342.771</b>       | <b>130.678.022</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 306.342.771              | 130.678.022           |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>11.175.749.859</b>    | <b>16.197.643.594</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>743.567.069</b>       | <b>463.328.111</b>    |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                      | 5.3(b)      | 743.567.069              | 463.328.111           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>270.879.540</b>       | <b>136.344.009</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                   | 5.4(a)      | 236.341.140              | 32.728.809            |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 1.268.171.409            | 1.036.154.349         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.031.830.269)          | (1.003.425.540)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                    | 5.4(b)      | 34.538.400               | 103.615.200           |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 345.384.000              | 345.384.000           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (310.845.600)            | (241.768.800)         |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>10.000.000.000</b>    | <b>15.400.000.000</b> |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                        | 5.2(b)      | 10.000.000.000           | 15.400.000.000        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>161.303.250</b>       | <b>197.971.474</b>    |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 5.12(b)     | 161.303.250              | 197.971.474           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>37.005.453.388</b>    | <b>32.416.517.986</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|------------|--|-------------|--------------------------|-----------------------|
|            |  |             | 2018<br>VND              | 2017<br>VND           |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>1.874.301.497</b>     | <b>1.621.522.523</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>1.874.301.497</b>     | <b>1.621.522.523</b>  |
| 312        | Phải trả người bán                             | 5.5         | 242.566.582              | 4.000.000             |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 5.6         | 351.161.023              | 307.631.509           |
| 315        | Phải trả người lao động                        |             | 458.851.643              | 315.927.643           |
| 316        | Chi phí phải trả                               | 5.7         | 806.516.249              | 989.857.371           |
| 319        | Các khoản phải trả                             |             | 15.206.000               | 4.106.000             |
| <b>400</b> | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>35.131.151.891</b>    | <b>30.794.995.463</b> |
| <b>410</b> | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                    |             | <b>35.131.151.891</b>    | <b>30.794.995.463</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |             | 26.000.000.000           | 26.000.000.000        |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                         |             | 456.557.594              | 239.749.773           |
| 419        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  |             | 456.557.594              | 239.749.773           |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     |             | 8.218.036.703            | 4.315.495.917         |
| 420a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 4.315.495.917            | 1.612.314.999         |
| 420b       | - LNST chưa phân phối năm nay                  |             | 3.902.540.786            | 2.703.180.918         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>37.005.453.388</b>    | <b>32.416.517.986</b> |



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn  
Chủ tịch Công ty  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

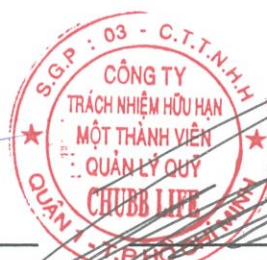
| Mã số | Thuyết minh                                     | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                      |                      |
|-------|---|---|----------------------|----------------------|
|       |   | 2018<br>VND                                 | 2017<br>VND          |                      |
| 01    | Doanh thu                                       | 5.8   | 9.708.120.668        | 7.926.120.061        |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |   | -                    | -                    |
| 10    | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>  |   | <b>9.708.120.668</b> | <b>7.926.120.061</b> |
| 11    | Chi phí hoạt động kinh doanh                    | 5.9   | (2.601.161.979)      | (2.382.046.478)      |
| 20    | <b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>   |   | <b>7.106.958.689</b> | <b>5.544.073.583</b> |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 5.10  | 2.157.815.843        | 1.872.061.471        |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 5.11  | (3.827.416.943)      | (3.659.988.876)      |
| 30    | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |   | <b>5.437.357.589</b> | <b>3.756.146.178</b> |
| 40    | Lợi nhuận thuần khác                            |   | -                    | -                    |
| 50    | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             |   | <b>5.437.357.589</b> | <b>3.756.146.178</b> |
| 51    | Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 5.12  | (1.064.532.937)      | (808.060.708)        |
| 52    | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 5.12  | (36.668.224)         | 55.448.884           |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |   | <b>4.336.156.428</b> | <b>3.003.534.354</b> |



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn  
Chủ tịch Công ty  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

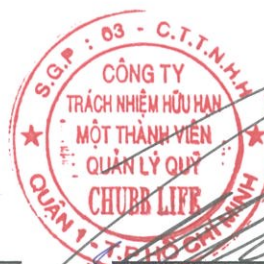
| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|--|--|---|------------------------|
|  |  | 2018<br>VND                                 | 2017<br>VND            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |                        |
| 01   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>5.437.357.589</b>                        | <b>3.756.146.178</b>   |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |   |                        |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   | 97.481.529                                  | 240.749.333            |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (2.157.815.843)                             | (1.872.061.471)        |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>3.377.023.275</b>                        | <b>2.124.834.040</b>   |
| 09   | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 25.231.094                                  | (34.417.185)           |
| 11   | Tăng các khoản phải trả  | 218.151.410                                 | 387.069.885            |
| 12   | Tăng chi phí trả trước   | (175.664.749)                               | (56.316.374)           |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 5.6 (1.029.905.373)                         | (739.282.461)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>2.414.835.657</b>                        | <b>1.681.887.905</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |   |                        |
| 21   | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ   | (232.017.060)                               | -                      |
| 25   | Tiền chi để đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                 | (3.800.000.000)                             | (3.600.000.000)        |
| 27   | Tiền thu từ lãi tiền gửi   | 929.210.138                                 | 1.683.055.557          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>(3.102.806.922)</b>                      | <b>(1.916.944.443)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                     | <b>(687.971.265)</b>                        | <b>(235.056.538)</b>   |
| 60   | <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>5.1 2.171.618.264</b>                    | <b>2.406.674.802</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    | -   | -                      |
| 70   | <b>Tiền cuối năm</b>   | <b>5.1 1.483.646.999</b>                    | <b>2.171.618.264</b>   |



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn  
Chủ tịch Công ty  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|--|-----------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>   | <b>26.000.000.000</b>            | <b>89.573.055</b>                | <b>89.573.055</b>                       | <b>1.612.314.999</b>                           | <b>27.791.461.109</b> |
| Lợi nhuận trong năm                  | -                                | -                                | -                                       | 3.003.534.354                                  | 3.003.534.354         |
| Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16) | -                                | 150.176.718                      | 150.176.718                             | (300.353.436)                                  | -                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> | <b>26.000.000.000</b>            | <b>239.749.773</b>               | <b>239.749.773</b>                      | <b>4.315.495.917</b>                           | <b>30.794.995.463</b> |
| Lợi nhuận trong năm                  | -                                | -                                | -                                       | 4.336.156.428                                  | 4.336.156.428         |
| Trích lập các quỹ (Thuyết minh 4.16) | -                                | 216.807.821                      | 216.807.821                             | (433.615.642)                                  | -                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> | <b>26.000.000.000</b>            | <b>456.557.594</b>               | <b>456.557.594</b>                      | <b>8.218.036.703</b>                           | <b>35.131.151.891</b> |



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc



Lâm Hải Tuấn

Chủ tịch Công ty  
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GPĐC-UBCK để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GPĐC-UBCK để tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 4 tháng 4 năm 2016, căn cứ vào Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ACE Life thành Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ Chubb Life.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 10 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11 nhân viên).

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.

### **4.2 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 4.5 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                    |       |
|--------------------|-------|
| Nâng cấp văn phòng | 5 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 năm |
| Phần mềm           | 3 năm |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.11 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng theo Điều lệ Quỹ. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quý Chủ sở hữu, Quý Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi và Quý Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Quỹ”). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này. Phí này được tính hàng tháng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

**4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.



**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**4.15 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt như giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.16 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

**4.17 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**5.1 TIỀN**

|                    | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt           | 3.000.000                 | 3.000.000                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.480.646.999             | 2.168.618.264             |
|                    | <u>1.483.646.999</u>      | <u>2.171.618.264</u>      |

**5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, các khoản này được trình bày là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

|                      | <b>2018</b>                  |                                     | <b>2017</b>                  |                                     |
|----------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
|                      | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b><br><b>VND</b> |
| <b>(a) Ngắn hạn</b>  |                              |                                     |                              |                                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn   |                              |                                     |                              |                                     |
| Ngân hàng thương mại |                              |                                     |                              |                                     |
| cổ phần ("TMCP") Á   |                              |                                     |                              |                                     |
| Châu                 | 12.000.000.000               | 12.000.000.000                      | -                            | -                                   |
| Ngân hàng TMCP An    |                              |                                     |                              |                                     |
| Bình                 | 5.200.000.000                | 5.200.000.000                       | 1.500.000.000                | 1.500.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Hàng  |                              |                                     |                              |                                     |
| Hải Việt Nam         | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                       | -                            | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Việt  |                              |                                     |                              |                                     |
| Nam Thịnh Vượng      | 2.500.000.000                | 2.500.000.000                       | 1.000.000.000                | 1.000.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Xuất  |                              |                                     |                              |                                     |
| Nhập Khẩu Việt Nam   | 700.000.000                  | 700.000.000                         | 700.000.000                  | 700.000.000                         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ    |                              |                                     |                              |                                     |
| Thương Việt Nam      | -                            | -                                   | 10.000.000.000               | 10.000.000.000                      |
|                      | <u>22.400.000.000</u>        | <u>22.400.000.000</u>               | <u>13.200.000.000</u>        | <u>13.200.000.000</u>               |

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

|   | 2018                  |                       | 2017                  |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>(b) Dài hạn</b>                        |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                        |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>Thương Việt Nam      | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                     | -                     | -                     | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam<br>Thịnh Vượng    | -                     | -                     | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP An Bình                    | -                     | -                     | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Xuất<br>Nhập Khẩu Việt Nam | -                     | -                     | 700.000.000           | 700.000.000           |
|   | <u>10.000.000.000</u> | <u>10.000.000.000</u> | <u>15.400.000.000</u> | <u>15.400.000.000</u> |

### 5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

#### (a) Phải thu ngắn hạn khác

|   | 2018                 |                 | 2017               |                 |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                     | 1.639.352.709        | -               | 709.193.056        | -               |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh 7(b)) | -                    | -               | 7.024.000          | -               |
| Phải thu khác                                       | 361.050              | -               | 361.050            | -               |
|   | <u>1.639.713.759</u> | <u>-</u>        | <u>716.578.106</u> | <u>-</u>        |

#### (b) Phải thu dài hạn khác

|                                 | 2018               |                 | 2017               |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 553.315.069        | -               | 273.076.111        | -               |
| Đặt cọc thuê văn phòng          | 190.252.000        | -               | 190.252.000        | -               |
|                                 | <u>743.567.069</u> | <u>-</u>        | <u>463.328.111</u> | <u>-</u>        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### (a) Tài sản cố định hữu hình

|                               | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Nâng cấp<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND            |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                              |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 467.902.325                  | 568.252.024                  | <b>1.036.154.349</b>        |
| Mua trong năm                 | 232.017.060                  | -                            | <b>232.017.060</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>699.919.385</u>           | <u>568.252.024</u>           | <b><u>1.268.171.409</u></b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                              |                              |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 467.902.325                  | 535.523.215                  | <b>1.003.425.540</b>        |
| Khấu hao trong năm            | 7.733.902                    | 20.670.827                   | <b>28.404.729</b>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>475.636.227</u>           | <u>556.194.042</u>           | <b><u>1.031.830.269</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                              |                             |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | -                            | 32.728.809                   | <b>32.728.809</b>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>224.283.158</u>           | <u>12.057.982</u>            | <b><u>236.341.140</u></b>   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 932.800.217 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 932.800.217 đồng).

#### (b) Tài sản cố định vô hình

|  | Phần mềm<br>VND          |
|--|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>345.384.000</u>       |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                   |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                              | 241.768.800              |
| Khấu hao trong năm                                       | 69.076.800               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                            | <u>310.845.600</u>       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018                              | <u>103.615.200</u>       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018                            | <b><u>34.538.400</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5.5 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|            | 2018        |                           | 2017        |                           |
|------------|-------------|---------------------------|-------------|---------------------------|
|            | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | 242.566.582 | 242.566.582               | 4.000.000   | 4.000.000                 |

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn:

|                                | 2018 VND    | 2017 VND |
|--------------------------------|-------------|----------|
| Công ty Cổ phần Stoxplus       | 112.860.000 | -        |
| Công ty TNHH Truyền Thông Phạm | 124.982.000 | -        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

### 5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|   | 2018 VND           | 2017 VND           |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") – hiện hành | 319.041.920        | 284.414.356        |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 32.119.103         | 23.217.153         |
|   | <u>351.161.023</u> | <u>307.631.509</u> |

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

|                       | Tại ngày 1.1.2018 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2018 VND |
|-----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thuế TNDN – hiện hành | 284.414.356           | 1.064.532.937             | (1.029.905.373)           | 319.041.920             |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.217.153            | 611.232.916               | (602.330.966)             | 32.119.103              |
| Tổng cộng             | <u>307.631.509</u>    | <u>1.675.765.853</u>      | <u>(1.632.236.339)</u>    | <u>351.161.023</u>      |

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                    | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí tiền lương | 647.432.499         | 841.517.121         |
| Khác               | 159.083.750         | 148.340.250         |
|                    | <u>806.516.249</u>  | <u>989.857.371</u>  |

**5.8 DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

|   | <b>2018<br/>VND</b>  | <b>2017<br/>VND</b>  |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư<br>(Thuyết minh 7(a)) | <u>9.708.120.668</u> | <u>7.926.120.061</u> |

**5.9 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ là các chi phí phát sinh cho hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

|                                  | <b>2018<br/>VND</b>  | <b>2017<br/>VND</b>  |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 1.801.202.333        | 1.604.597.895        |
| Chi phí thuê văn phòng           | 635.550.300          | 598.294.400          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69.076.800           | 69.076.800           |
| Các chi phí khác                 | 95.332.546           | 110.077.383          |
|                                  | <u>2.601.161.979</u> | <u>2.382.046.478</u> |

**5.10 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi được hưởng.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.11 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên                  | 2.184.020.648             | 2.248.704.533             |
| Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng | 732.532.844               | 691.276.135               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 28.404.729                | 171.672.533               |
| Chi phí các dịch vụ chuyên nghiệp  | 441.701.655               | 233.585.346               |
| Chi phí công cụ dụng cụ            | 33.850.635                | 36.025.291                |
| Chi phí khác                       | 406.906.432               | 278.725.038               |
|                                    | <u>3.827.416.943</u>      | <u>3.659.988.876</u>      |

**5.12 THUẾ****(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

|  | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 5.437.357.589             | 3.756.146.178             |
| Thuế tính ở thuế suất áp dụng 20%  | 1.087.471.518             | 751.229.236               |
| Điều chỉnh:  |                           |                           |
| Chi phí không được khấu trừ  | 13.729.644                | 1.382.588                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   | <u>1.101.201.162</u>      | <u>752.611.824</u>        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                           |                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành   | 1.064.532.937             | 808.060.708               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại  | 36.668.224                | (55.448.884)              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   | <u>1.101.201.161</u>      | <u>752.611.824</u>        |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5.12 THUẾ (tiếp theo)****(b) Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

|   | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|---|---------------------|---------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 161.303.250         | 197.971.474         |

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

|   | <b>2018<br/>VND</b> | <b>2017<br/>VND</b> |
|---|---------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1                                | 197.971.474         | 142.522.590         |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (36.668.224)        | 55.448.884          |
| Tại ngày 31 tháng 12                              | 161.303.250         | 197.971.474         |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.



**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*(ii) Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không có bất cứ khoản vay nào.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 1.874.301.497 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.621.522.523 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|  | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b><i>i) Doanh thu dịch vụ (Thuyết minh 5.7)</i></b>                 |                           |                           |
| Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam           | 9.708.120.668             | 7.926.120.061             |
| <b><i>ii) Các khoản chi cho Ban Điều hành</i></b>                    |                           |                           |
| Lương và các quyền lợi khác  | 2.199.227.771             | 1.800.893.640             |
| <b><i>iii) Giao dịch khác</i></b>                                    |                           |                           |
| <b>Chi phí trả thay cho Công ty</b>                                  |                           |                           |
| Công ty mẹ - TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam                   | 75.742.957                | 32.557.880                |
| <b>Chi phí Công ty trả thay</b>                                      |                           |                           |
| Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam           | -                         | 10.009.590                |
| <b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (Thuyết minh 5.3(a))</b> |                           |                           |

|  | <b>2018</b><br><b>VND</b> | <b>2017</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                    |                           |                           |
| Công ty mẹ - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam | -                         | 7.024.000                 |

**8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|   | <b>2018</b><br><b>VND</b>   | <b>2017</b><br><b>VND</b>   |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Dưới 1 năm                                      | 1.142.064.000               | 1.142.064.000               |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 1.332.408.000               | 2.474.472.000               |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <u><u>2.474.472.000</u></u> | <u><u>3.616.536.000</u></u> |

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2019.



Đỗ Thị Thu Nguyệt  
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc




Lâm Hải Tuấn  
Chủ tịch Công ty